

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II/2023**

*Hà Nội - Tháng 7 năm 2023*



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2023</b>	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý 2/2023 của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 7 ngày 16 tháng 4 năm 2018 và các bản sửa đổi, bổ sung.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô ACC7 Khu Dịch Vụ Tổng hợp Linh Đàm, P Hoàng Liệt, Q Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HLD.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Cao Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tú	Ủy viên
Ông Vũ Tuấn Linh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Ủy viên
Bà Đồng Thị Cúc	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thanh Tú	Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Linh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Cường	Phó Giám đốc
Ông Trần Dũng Sỹ	Phó Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 2/2023



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thanh Tú**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 19. Tháng 7 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài chính Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>472.590.992.872</b>	<b>492.290.672.148</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	6.1	<b>37.455.960.518</b>	<b>68.217.517.273</b>
1. Tiền	111		33.155.960.518	32.317.517.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.300.000.000	35.900.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.368.000.000</b>	<b>38.809.930.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.368.000.000	38.809.930.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>76.374.003.327</b>	<b>75.949.871.819</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	27.424.060.644	29.164.404.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	20.245.572.117	31.252.831.022
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.3	5.318.516.696	17.146.782.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.614.146.130)	(1.614.146.130)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	6.4	<b>335.453.166.385</b>	<b>303.337.147.581</b>
1. Hàng tồn kho	141		335.453.166.385	303.337.147.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.939.862.642</b>	<b>5.976.205.475</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		599.736.644	155.982.312
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.733.288.775	4.194.026.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.5	2.606.837.223	1.626.196.440
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>112.333.389.853</b>	<b>115.747.465.739</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.600.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	6.6	<b>33.234.189.417</b>	<b>35.051.244.123</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.234.189.417	35.051.244.123
<i>Nguyên giá</i>	222		73.721.406.324	74.424.327.589
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(40.487.216.907)	(39.373.083.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		200.000.000	200.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(200.000.000)	(200.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>63.771.396.787</b>	<b>65.561.102.839</b>
1. <i>Nguyên giá</i>	231		96.055.631.848	96.055.631.848
2. <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(32.284.235.061)	(30.494.529.009)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.896.137.365</b>	<b>4.896.137.365</b>
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>831.666.284</b>	<b>638.981.412</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7	831.666.284	638.981.412
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>584.924.382.725</b>	<b>608.038.137.887</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài chính Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

NGUỒN VỐN	MS	TM	VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>161.994.506.361</b>	<b>185.393.688.121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.272.193.459</b>	<b>102.296.263.646</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.803.606.483	2.644.618.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		648.190.400	707.593.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.9	-	36.702.860
4. Phải trả người lao động	314		154.782.914	10.382.383.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.10	1.435.581.957	4.173.793.604
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		964.953.669	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.11	12.620.611.708	39.776.897.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.8	29.587.453.955	25.128.938.022
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.057.012.373	19.445.335.375
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>93.722.312.902</b>	<b>83.097.424.475</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	6.10	4.844.391.853	8.897.960.052
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.8	88.877.921.049	74.199.464.423
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>	<b>6.12</b>	<b>422.929.876.364</b>	<b>422.644.449.766</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>422.929.876.364</b>	<b>422.644.449.766</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		80.832.092.113	80.832.092.113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.097.784.251	141.812.357.653
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		140.925.357.653	137.118.405.768
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.172.426.598	4.693.951.885
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>584.924.382.725</b>	<b>608.038.137.887</b>

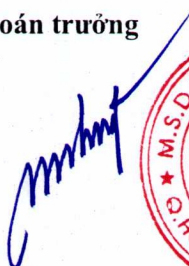
Hà Nội, ngày 19. Tháng 7 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung

Giám đốc




Nguyễn Thanh Tú

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài chính Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

Mẫu B 02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2/2023	Quý 2/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.13	3.063.281.042	4.354.283.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.063.281.042	4.354.283.171
4. Giá vốn hàng bán	11	6.14	1.929.940.088	(487.964.829)
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.133.340.954</b>	<b>4.842.248.000</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.15	18.204.332	2.099.224.086
7. Chi phí tài chính	22	6.15	825.250.673	1.106.141.990
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		825.250.673	1.106.141.990
8. Chi phí bán hàng	24	6.16	(403.989.634)	(445.574.100)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.17	528.415.183	5.873.667.016
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>201.869.064</b>	<b>407.237.180</b>
11. Thu nhập khác	31		312.745.043	89.662.189
12. Chi phí khác	32		6.000	(7.472)
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>312.739.043</b>	<b>89.669.661</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>514.608.107</b>	<b>496.906.841</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.18	27.127.409	25.725.260
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>487.480.698</b>	<b>471.181.581</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.19	24	24

Hà Nội, ngày 19. Tháng 7 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hồng Nhung



Lê Quốc Chung



Nguyễn Thanh Tú



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**

Báo cáo tài chính Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu B 02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU		MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.13	3.063.281.042	4.354.283.171	5.763.778.870	11.577.899.624
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.063.281.042	4.354.283.171	5.763.778.870	11.577.899.624
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.14	1.929.940.088	(487.964.829)	3.278.339.464	4.582.986.965
<b>5.</b>	<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.133.340.954</b>	<b>4.842.248.000</b>	<b>2.485.439.406</b>	<b>6.994.912.659</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.15	18.204.332	2.099.224.086	1.441.373.077	2.192.427.232
7.	Chi phí tài chính	22	6.15	825.250.673	1.106.141.990	1.633.252.502	2.030.582.516
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>825.250.673</i>	<i>1.106.141.990</i>	<i>1.633.252.502</i>	<i>2.030.582.516</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	6.16	(403.989.634)	(445.574.100)	80.729.597	(307.677.761)
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.17	528.415.183	5.873.667.016	1.110.795.156	6.524.631.116
<b>10.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>201.869.064</b>	<b>407.237.180</b>	<b>1.102.035.228</b>	<b>939.804.020</b>
11.	Thu nhập khác	31		312.745.043	89.662.189	321.232.302	93.662.189
12.	Chi phí khác	32		6.000	(7.472)	5.058.564	5.992.528
<b>13.</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>312.739.043</b>	<b>89.669.661</b>	<b>316.173.738</b>	<b>87.669.661</b>
<b>14.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>514.608.107</b>	<b>496.906.841</b>	<b>1.418.208.966</b>	<b>1.027.473.681</b>
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.18	27.127.409	25.725.260	200.782.368	102.747.368
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>487.480.698</b>	<b>471.181.581</b>	<b>1.217.426.598</b>	<b>924.726.313</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.19	24	24	61	46

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung



Hà Nội, ngày 19. Tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2/2023

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11	4.146.189.121	5.128.306.134
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	12	(9.649.417.036)	(37.865.788.053)
3. Tiền chi trả cho người lao động	13	(89.052.930)	(667.695.687)
4. Tiền chi trả lãi vay	14	(2.984.374.945)	(1.445.938.513)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	(2.825.191.754)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	191.365.828	1.004.886.563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.608.837.246)	(3.682.311.489)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.994.127.208)</b>	<b>(40.353.732.799)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.441.930.000	5.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	395.345.304	566.208.190
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>837.275.304</b>	<b>5.566.208.190</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CS	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.228.235.015	34.610.080.374
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.901.542.057)	(8.523.969.612)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.280.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>324.412.958</b>	<b>26.086.110.762</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(8.832.438.946)</b>	<b>(8.701.413.847)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>46.288.399.464</b>	<b>98.592.957.776</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>37.455.960.518</b>	<b>89.891.543.929</b>

Hà Nội, ngày 19. Tháng 7 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lê Quốc Chung

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tú



## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103018988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại Mã số doanh nghiệp 0102340326 lần 7 ngày 16 tháng 4 năm 2018 và các bản sửa đổi, bổ sung.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HUDLAND REAL ESTATE INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUDLAND., JSC.

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà HUDLAND TOWER, Lô A CC7 Khu dịch vụ tổng hợp Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Tổng số Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 đồng. được chia thành 20.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần 10.000 đồng). Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng.

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, cải tạo nhà; Xây dựng các khu trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ, văn phòng, trung tâm thể thao, kho bãi, nhà xưởng, chợ; Xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bru chính viễn thông, công trình hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công trình đường dây và trạm điện dưới 35KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển khu dân cư, khu đô thị mới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang bị nội ngoại thất, máy móc thiết bị chuyên ngành xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư phát triển khu dân cư và khu đô thị mới.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính Quý 2/2023 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính Quý 2 của Công ty được lập từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 2/2023 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ trên một năm tài chính.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.155.960.518	32.317.517.273
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	4.300.000.000	35.900.000.000
<b>Tổng</b>	<b>37.455.960.518</b>	<b>68.217.517.273</b>

6.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
<i>Các khách hàng mua dự án</i>	27.424.060.644	29.164.404.678
<b>Tổng</b>	<b>27.424.060.644</b>	<b>29.164.404.678</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	20.245.572.117	31.252.831.022
<b>Tổng</b>	<b>20.245.572.117</b>	<b>31.252.831.022</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải thu là các bên liên quan xem trên bảng thuyết minh 7.1



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**6.3 Phải thu khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản khác ngắn hạn	5.318.516.696	-	17.146.782.249	
Các khoản khác dài hạn	9.600.000.000		9.600.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>14.918.516.696</b>	<b>-</b>	<b>26.746.782.249</b>	<b>-</b>

**6.4 Hàng tồn kho**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	335.453.166.385	-	303.337.147.581	-
<b>Tổng</b>	<b>335.453.166.385</b>	<b>-</b>	<b>303.337.147.581</b>	<b>-</b>

**6.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước:**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.626.196.440	410.242.155	1.301.580.640	2.517.534.925
Thuế thu nhập cá nhân	-	870.355.678	959.657.976	89.302.298
<b>Tổng</b>	<b>1.626.196.440</b>	<b>1.280.597.833</b>	<b>2.261.238.616</b>	<b>2.606.837.223</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**6.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<b><i>Nguyên giá</i></b>					
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>65.776.677.320</b>	<b>127.272.727</b>	<b>7.579.833.079</b>	<b>940.544.463</b>	<b>74.424.327.589</b>
Tăng trong kỳ			-		-
<i>XDCB hoàn thành</i>		-	-		-
Giảm trong kỳ			702.921.265		<b>702.921.265</b>
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>65.776.677.320</b>	<b>127.272.727</b>	<b>6.876.911.814</b>	<b>940.544.463</b>	<b>73.721.406.324</b>
<b><i>Hao mòn lũy kế</i></b>					
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>31.402.635.723</b>	<b>127.272.727</b>	<b>6.712.527.750</b>	<b>1.130.647.266</b>	<b>39.373.083.466</b>
Tăng trong kỳ	1.539.245.688	-	293.392.200	25.212.276	<b>1.857.850.164</b>
<i>Trích khấu hao</i>	<i>1.539.245.688</i>		<i>293.392.200</i>	<i>25.212.276</i>	<i>1.857.850.164</i>
<i>Mua trong năm</i>			-	-	-
Giảm trong kỳ	40.795.458	-	702.921.265		<b>743.716.723</b>
<i>Thanh lý</i>		-		-	-
<i>Giảm khác</i>					-
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>32.901.085.953</b>	<b>127.272.727</b>	<b>6.302.998.685</b>	<b>1.155.859.542</b>	<b>40.487.216.907</b>
<b><i>Giá trị còn lại</i></b>					
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>34.374.041.597</b>	<b>-</b>	<b>867.305.329</b>	<b>(190.102.803)</b>	<b>35.051.244.123</b>
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>32.875.591.367</b>	<b>-</b>	<b>573.913.129</b>	<b>(215.315.079)</b>	<b>33.234.189.417</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**6.7 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.977.972	238.573.342
Chi phí trả trước khác	607.688.312	400.408.070
<b>Tổng</b>	<b>831.666.284</b>	<b>638.981.412</b>

**6.8 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Số có khả năng trả				Số có khả năng	
	Giá trị VND	nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)</i>	16.557.447.611	16.557.447.611	15.420.737.177	11.041.519.570	12.178.230.004	12.178.230.004
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)</i>	13.030.006.344	13.030.006.344	3.140.599.349	3.061.301.023	12.950.708.018	12.950.708.018
<b>Vay dài hạn</b>						
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)</i>	88.877.921.049	88.877.921.049	14.678.456.626		74.199.464.423	74.199.464.423
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)</i>	-	-	-			
<b>Tổng</b>	<b>118.465.375.004</b>	<b>118.465.375.004</b>	<b>33.239.793.152</b>	<b>14.102.820.593</b>	<b>99.328.402.445</b>	<b>99.328.402.445</b>

1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1906164/HĐTD ngày 31/10/2022 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Nội ( Ngân hàng BIDV Hà Nội ). Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng; mục đích vay: cho vay hỗ trợ tài chính tạm thời để bổ sung vốn lưu động đầu tư các dự án: đầu tư xây dựng KĐT mới đường Lê Thái Tổ, Bắc Ninh (Biệt thự và liền kề), đầu tư xây dựng công trình nhà ở chung cư cao tầng CT17 KĐT mới Việt Hưng, Hà Nội và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên khác . Thời hạn cấp hạn mức:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất và thời hạn được xác định tại các HĐ tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng mua bán nhà ở và toàn bộ các quyền phát sinh theo hợp đồng mua bán nhà tại dự án nhà chung cư CT17, KĐT mới Việt Hưng, Hà Nội; dự án Nhà vườn KHU B thành phố Bắc Ninh, thế chấp xe ô tô Toyota. Camry BKS 31F- 6178 theo HĐ thế chấp tài sản số 01/2014/HĐTCTS, sổ công chứng 271/2014/HĐTC, ngày 24/2/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 568/2022/HĐHMTD /PVB.HAN-HUDLAND ngày 30/12/2022 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam chi nhánh Hà Nội ( Ngân hàng Pvcombank Hà Nội ). Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng; mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND ( Pvcombank Hà Nội chi tài trợ cho các dự án/ công trình cũ do Ngân hàng tài trợ : Nhà thu nhập thấp Bắc Ninh, dự án CC7 Linh Đàm kèm tài liệu sử dụng vốn theo quy định của Ngân hàng, đối với công trình phát sinh mới chi giải ngân theo các điều kiện được quy định tại khoản 1.5.9, mục 1.5 : điều kiện cấp tín dụng được, nêu tại Hợp đồng hạn mức tín dụng nói trên ). Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng, quy định cụ thể trong mỗi Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và điều chỉnh 3 tháng/ lần. Biện pháp bảo đảm: lợi ích phát sinh từ dự án khu nhà ở Thu nhập thấp tại lô đất N28, KĐT M đường Lê Thái Tổ , thành phố Bắc Ninh, dự án tòa nhà văn phòng làm việc tại Lô A-CC7, Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội và các biện pháp tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng hoặc bên thứ 3 (nếu có).

3) Hợp đồng cho vay dự án số 01/2021/HĐTDTH-BG ngày 09/12/2021 ký giữa Công ty CP Đầu tư và phát triển bất động sản HUDLAND và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Nội ( Ngân hàng BIDV Hà Nội ). Hạn mức tín dụng 718.000.000.000 đồng; mục đích cấp tín dụng: Thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại Thôn Phú, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, Xã Bình Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Thời hạn cho vay: 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn trả nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn : Áp dụng theo lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này theo thông báo lãi suất của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn đối với nợ gốc là : 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo: Khách hàng thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.

**6.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	630.853.465	630.853.465	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	410.242.155	410.242.155	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.702.860	870.355.678	907.058.538	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	326.187.083	326.187.083	-
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	116.812.718	116.812.718	-
<b>Tổng</b>	<b>36.702.860</b>	<b>2.354.451.099</b>	<b>2.391.153.959</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**6.10 Chi phí phải trả**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.435.581.957</b>	<b>4.173.793.604</b>
Dự án khu B Bắc Ninh	1.404.739.865	4.141.303.879
Chi phí lãi vay và chi phí văn phòng phải trả	30.842.092	32.489.725
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí dịch vụ quản lý vận hành dự án Khu B Bắc Ninh và Dự án Nhà ở thu nhập thấp Bắc Ninh	4.844.391.853	8.897.960.052
<b>Tổng</b>	<b>6.279.973.810</b>	<b>13.071.753.656</b>

**6.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	44.470.612
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	242.836.928	240.948.428
Cổ tức phải trả	222.499.500	24.207.907.500
Tiền bảo trì		
Tiền đặt cọc hoàn thiện nhà	8.737.846.643	8.942.278.893
Tiền phí dịch vụ	2.845.734.983	5.668.626.983
Tiền làm sổ đỏ của dân	571.693.654	672.665.167
<b>Tổng</b>	<b>12.620.611.708</b>	<b>39.776.897.583</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**6.12** **Vốn chủ sở hữu**

**a. Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn đã ghi nhận	
	Cổ phiếu	Số tiền	Tỷ lệ	30/06/2023	01/01/2023
	Số lượng	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	10.200.000	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	629.400	6.294.000.000	3,15%	6.294.000.000	6.294.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	248.000	2.480.000.000	1,24%	2.480.000.000	2.480.000.000
Ông Kenneth Ruby Kamon	827.000	8.270.000.000	4,14%	12.503.000.000	12.503.000.000
Các cổ đông khác	8.095.600	80.956.000.000	40,48%	76.723.000.000	76.723.000.000
<b>Tổng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**b. Số cổ phần**

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09A-DN

**c. Biến động Vốn chủ sở hữu:**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>80.832.092.113</b>	<b>165.194.405.768</b>	<b>446.026.497.881</b>
Giảm trong kỳ	-	-	924.726.313	924.726.313
Lợi nhuận sau thuế	-	-	924.726.313	924.726.313
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	105.000.000	105.000.000
Lỗ CLTG	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức 2021	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	105.000.000	105.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>80.832.092.113</b>	<b>166.014.132.081</b>	<b>446.846.224.194</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>80.832.092.113</b>	<b>141.812.357.653</b>	<b>422.644.449.766</b>
Tăng trong kỳ	-	-	1.217.426.598	1.217.426.598
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.217.426.598	1.217.426.598
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	932.000.000	932.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	887.000.000	887.000.000
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	45.000.000	45.000.000
Chi khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>80.832.092.113</b>	<b>142.097.784.251</b>	<b>422.929.876.364</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**6.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**  
**Doanh thu**

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Doanh thu dự án	3.063.281.042	4.354.283.171
Doanh thu khác		
<b>Tổng</b>	<b>3.063.281.042</b>	<b>4.354.283.171</b>

**6.14 Giá vốn hàng bán**

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Giá vốn dự án	1.929.940.088	(487.964.829)
Giá vốn khác		
<b>Tổng</b>	<b>1.929.940.088</b>	<b>(487.964.829)</b>

**6.15 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.204.332	2.099.224.086
<b>Tổng</b>	<b>18.204.332</b>	<b>2.099.224.086</b>
<b>Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	825.250.673	1.106.141.990
<b>Tổng</b>	<b>825.250.673</b>	<b>1.106.141.990</b>
<b>Lãi/Lỗ từ hoạt động tài chính</b>	<b>(807.046.341)</b>	<b>993.082.096</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**6.16 Chi phí bán hàng**

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Chi phí bán hàng	(403.989.634)	(445.574.100)
<b>Tổng</b>	<b>(403.989.634)</b>	<b>(445.574.100)</b>

**6.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33 323 734	2.465.438.894
Chi phí khấu hao TSCĐ	158 636 558	959.762.940
Thuế, phí, lệ phí	19 439 776	475.741.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.475.690	1.856.242.714
Chi phí bằng tiền khác	1 539 425	116.480.800
<b>Tổng</b>	<b>528.415.183</b>	<b>5.873.667.016</b>

**6.18 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	514.608.107	496.906.841
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>27.127.409</b>	<b>25.725.260</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>27.127.409</b>	<b>25.725.260</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A-DN**

**6.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	487.480.698	471.181.581
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	487.480.698	471.181.581
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>24</b>	<b>24</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Giao dịch với các bên liên quan**

*Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2023:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>30/06/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>				
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Trả trước người bán	10.345.788.569	12.412.275.716
Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD 101	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng		1.296.647
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD10	Thành viên cùng TCT	Trả trước người bán		2.065.190.500
<b>Các khoản phải trả</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana	Cổ đông	Phải trả người bán	417.339.338	295.673.800
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD10	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	295.673.800	295.673.800
			121.665.538	

*Thu nhập của các thành viên chủ chốt:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>
Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc	Lương	2.357.207.253	1.549.624.300

**7.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

**Các loại công cụ tài chính**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.455.960.518	68.217.517.273
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.728.431.210	54.297.040.797
Đầu tư ngắn hạn	13.368.000.000	38.809.930.000
Đầu tư dài hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>91.552.391.728</b>	<b>161.324.488.070</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	118.465.375.004	99.328.402.445
Phải trả người bán và phải trả khác	17.424.218.191	42.421.516.115
Chi phí phải trả	6.279.973.810	13.071.753.656
<b>Tổng</b>	<b>142.169.567.005</b>	<b>154.821.672.216</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN HUDLAND**  
**Báo cáo tài Quý 2/2023 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09A - DN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2023</b>			
Các khoản vay	29.587.453.955	88.877.921.049	118.465.375.004
Phải trả người bán và phải trả khác	17.424.218.191	-	17.424.218.191
Chi phí phải trả	1.435.581.957	4.844.391.853	6.279.973.810
<b>01/01/2023</b>			
Các khoản vay	25.128.938.022	74.199.464.423	99.328.402.445
Phải trả người bán và phải trả khác	42.421.516.115	-	42.421.516.115
Chi phí phải trả	4.173.793.604	8.897.960.052	13.071.753.656

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.455.960.518	-	37.455.960.518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.128.431.210	9.600.000.000	40.728.431.210
Đầu tư ngắn hạn	13.368.000.000	-	13.368.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>01/01/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.217.517.273	-	68.217.517.273
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.297.040.797	9.600.000.000	63.897.040.797
Đầu tư ngắn hạn	38.809.930.000	-	38.809.930.000

**7.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hồng Nhung

Lê Quốc Chung

Nguyễn Thanh Tú